

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành
chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 123/TTr-SXD ngày 24/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 42 danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng tại các Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục và

phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được công bố mới, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 25/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được công bố mới, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 26/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được công bố mới, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Sở Giao thông vận tải tỉnh.

(Có Phụ lục ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VNPT tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.Tr.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH
CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
	Sửa đổi Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”	
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (31 TTHC)		
1	2.001921.000.00.00.H52	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ
2	1.013276.H52	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc
3	1.000703.000.00.00.H52	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ
4	2.002286.000.00.00.H52	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
5	2.002287.000.00.00.H52	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
6	2.002285.000.00.00.H52	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
7	2.002288.000.00.00.H52	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
	Sửa đổi Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”	
8	1.001023.000.00.00.H52	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia
9	1.002877.000.00.00.H52	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
10	1.000660.000.00.00.H52	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác
11	1.000672.000.00.00.H52	Công bố lại bến xe khách
12	1.001737.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
13	1.001577.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
14	1.002286.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
15	1.002268.000.00.00.H52	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia
16	1.002861.000.00.00.H52	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
17	1.002856.000.00.00.H52	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào
18	1.002063.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
19	1.010707.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
20	1.001765.000.00.00.H52	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe
21	1.004993.H52	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
	Sửa đổi Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”	
22	1.001751.H52	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái
23	1.001623.000.00.00.H52	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo
24	1.001777.000.00.00.H52	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái
25	1.005210.000.00.00.H52	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo
26	2.000769.000.00.00.H52	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (<i>trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động</i>)
27	1.000028.000.00.00.H52	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ
28	1.000314.000.00.00.H52	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác
29	1.013061.000.00.00.H52	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác
30	1.013274.H52	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác
31	1.002046.000.00.00.H52	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
	Sửa đổi Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC từ “Sở Giao thông vận tải” thành “Sở Xây dựng”	
II. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM (04 TTHC)		
1	1.001322.000.00.00.H52	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
2	1.001296.000.00.00.H52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
3	1.013105.H52	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
4	1.013110.H52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy
III. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY (07 TTHC)		
1	2.002001.000.00.00.H52	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa
2	1.009443.H52	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu
3	1.009444.H52	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa
4	1.009447.H52	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa
5	1.009464.000.00.00.H52	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa
6	1.009465.H52	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông
7	2.001219.000.00.00.H52	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải